



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)

Ngày 30/06/2025	16,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	0.1%	1.9%

DT thuần Q2/25
123
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00 -5.5%

LN thuần Q2/25
58.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.70 6.8%
YoY: ▲ 1.90 3.4%

LN sau thuế Q2/25
53.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 8.2%
YoY: ▲ 2.00 4.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
48.3%
YoY: +/-▲ 3.5%

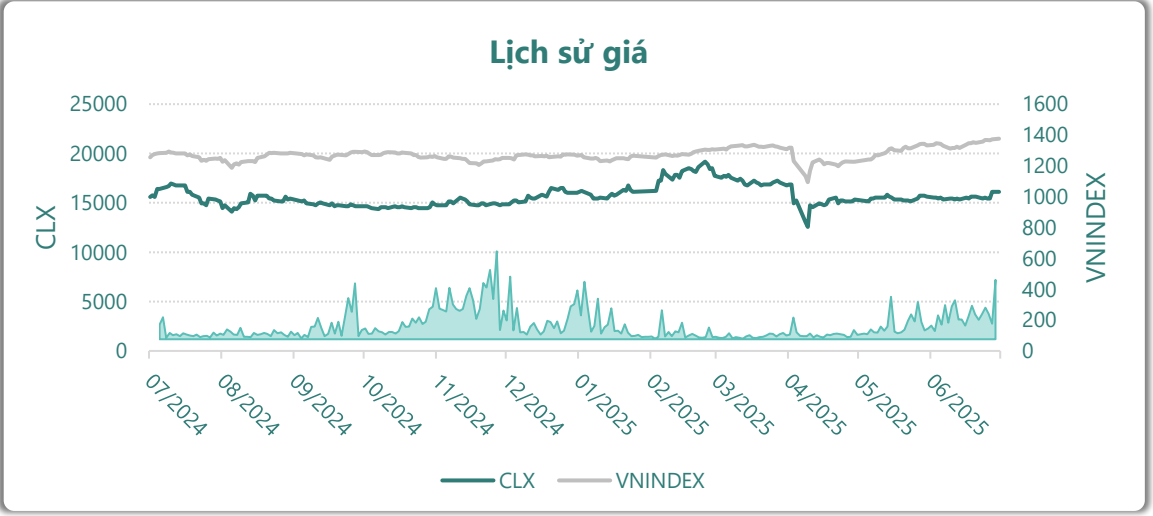
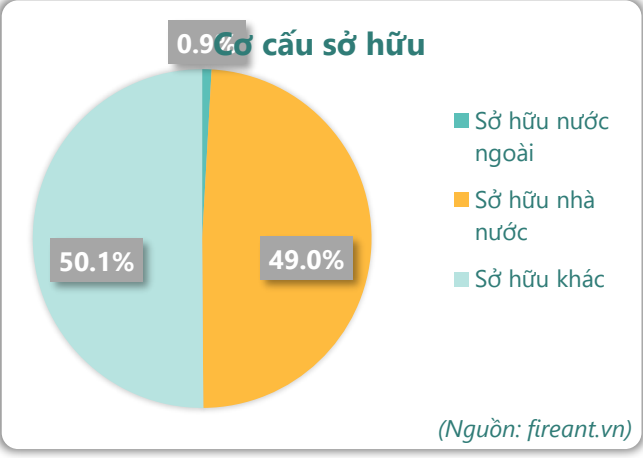
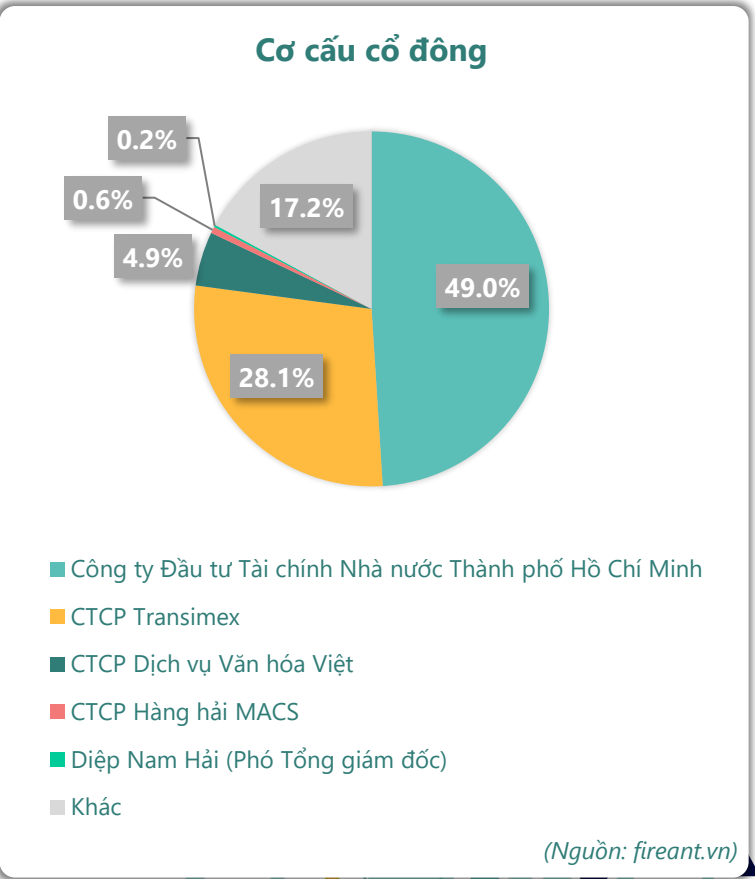
ROE (TTM) Q2/25
11.3%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,561 - 19,176
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,455
Số lượng CPLH (CP)	86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	92,685
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.62
EPS	2,332
P/E	7.2

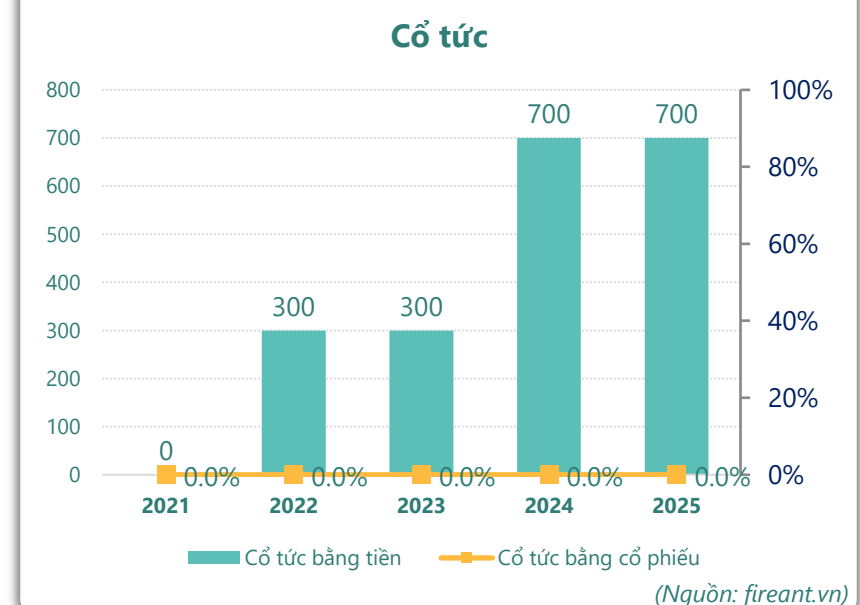
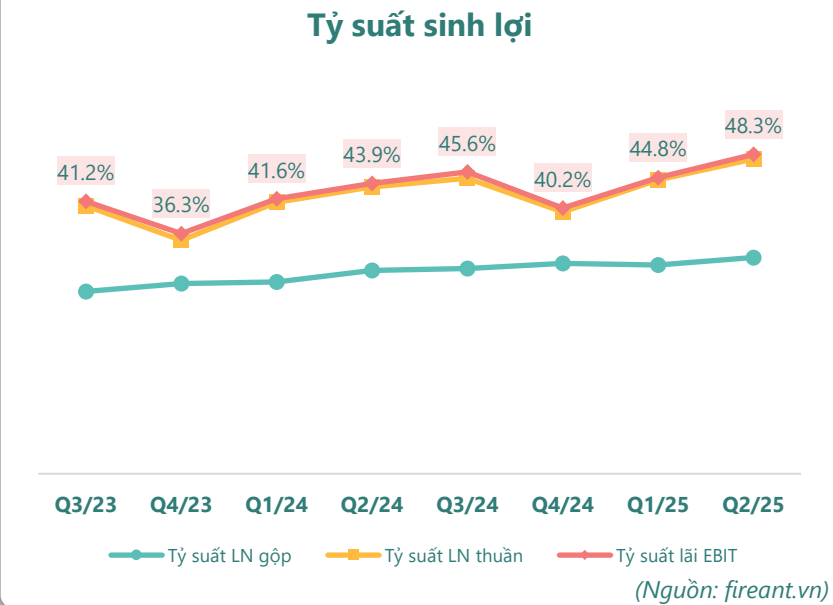
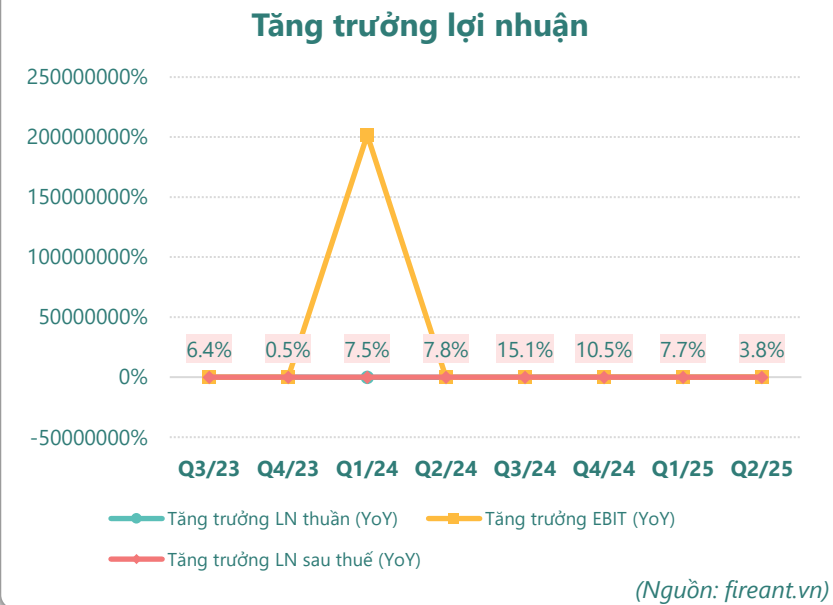
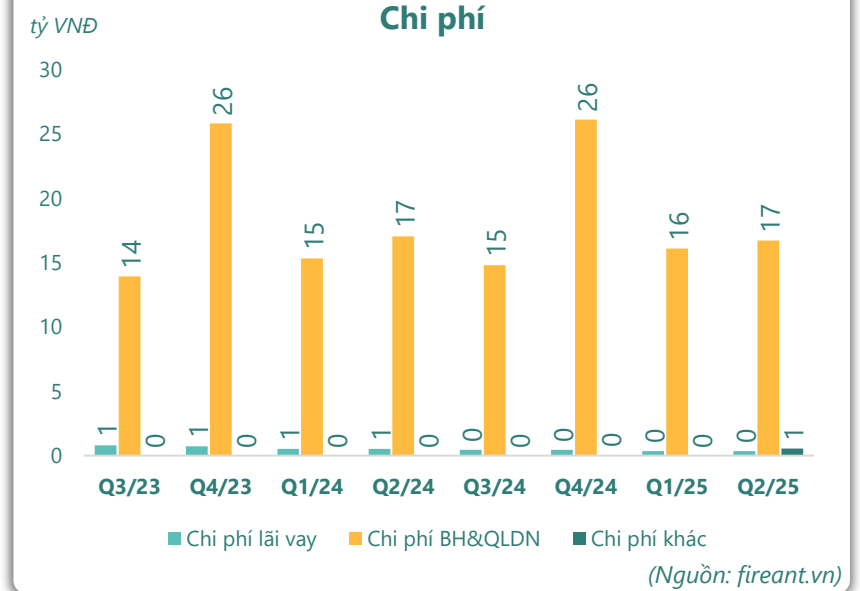
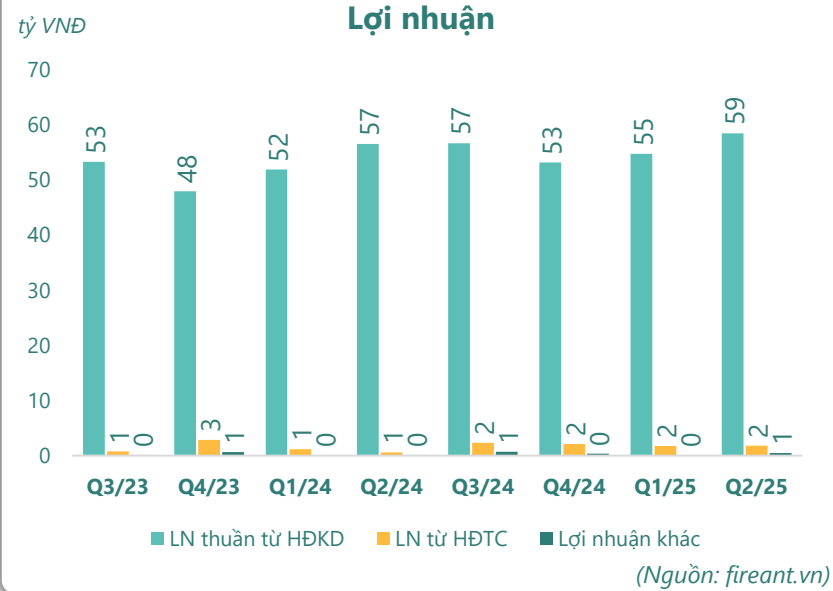
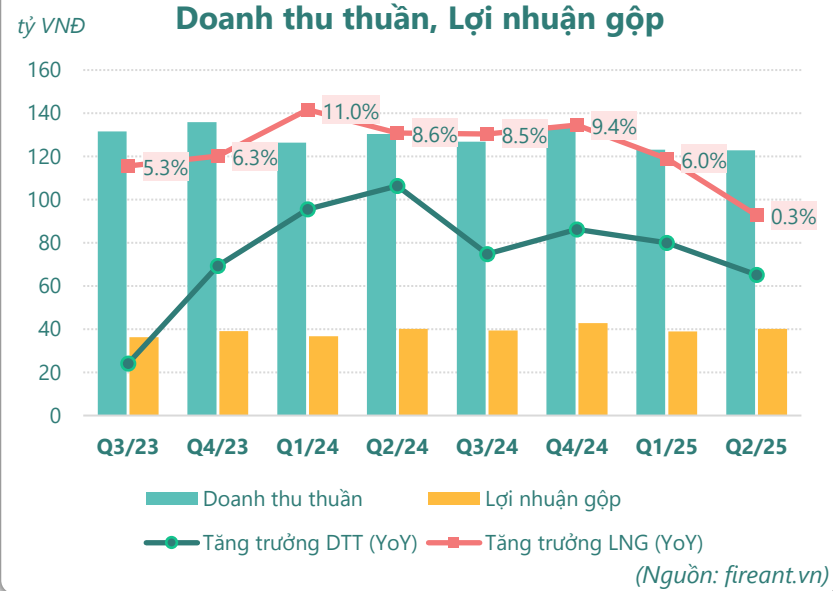
DT thuần 6T 2025
246
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -4.2%

LN thuần 6T 2025
113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 4.4%

LN sau thuế 6T 2025
103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.70 4.6%



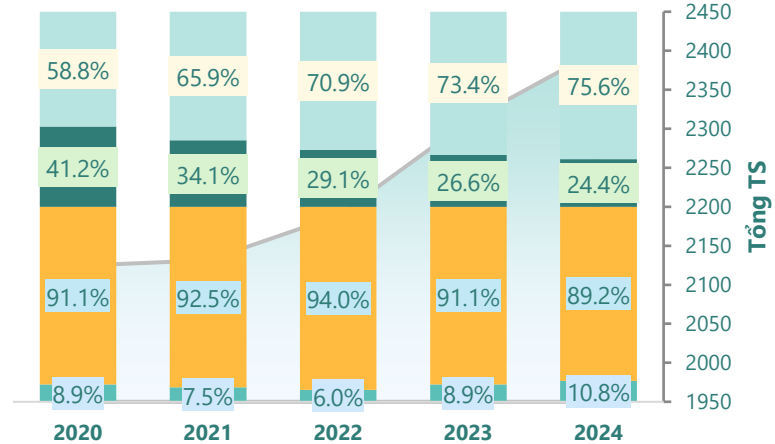
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

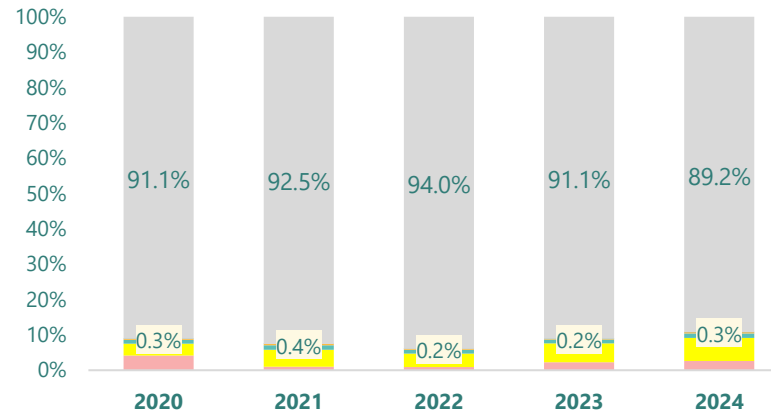
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

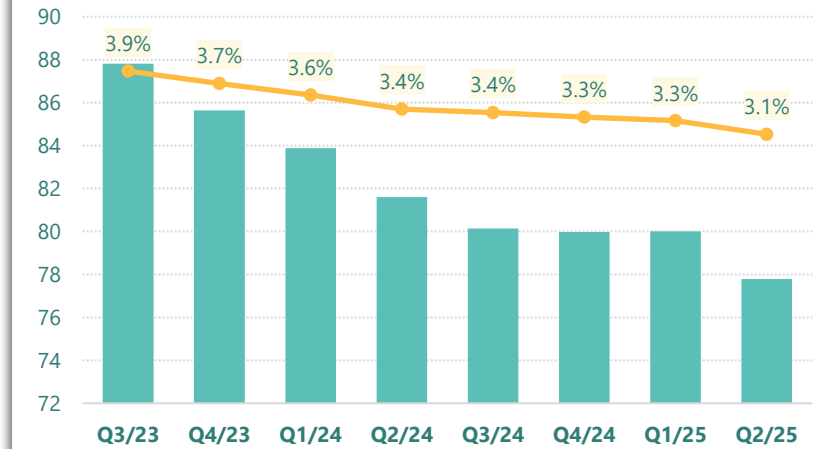


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

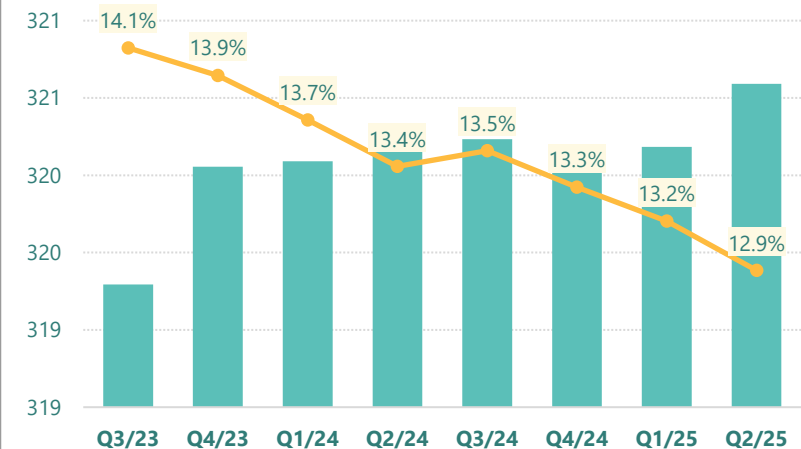


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

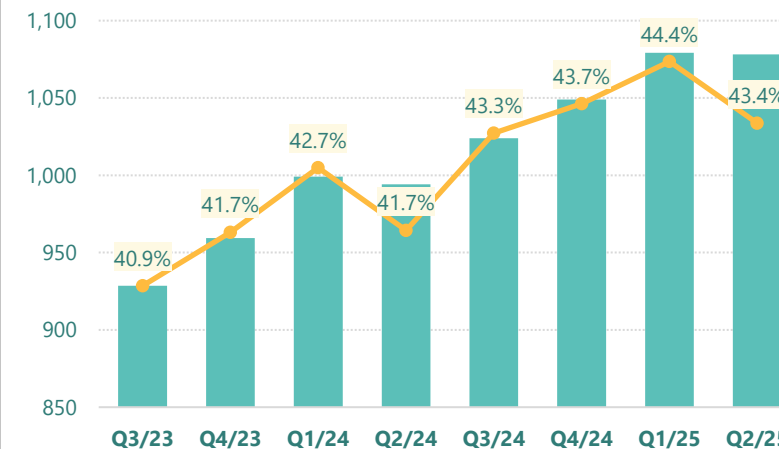


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

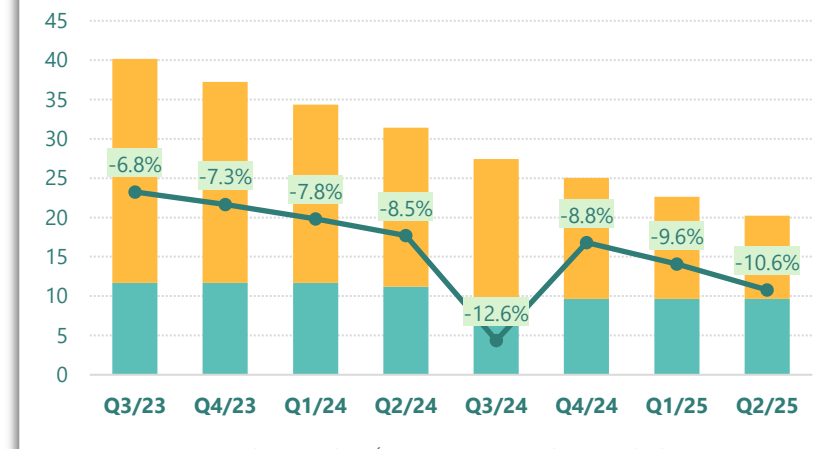


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

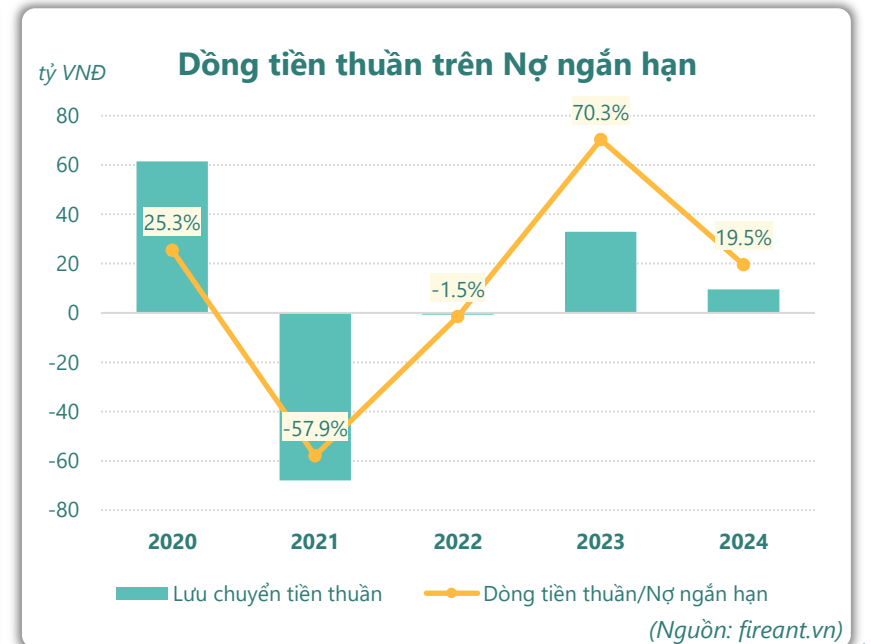
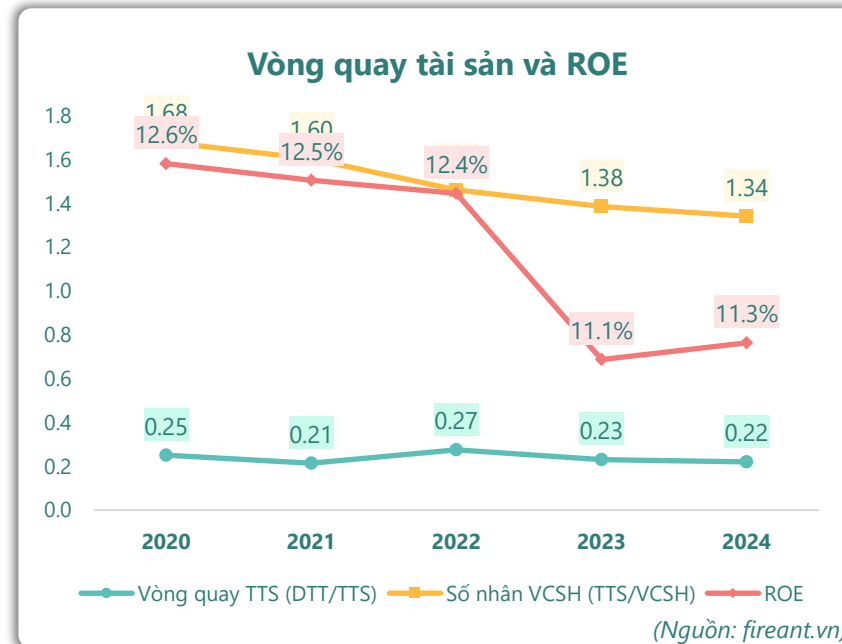
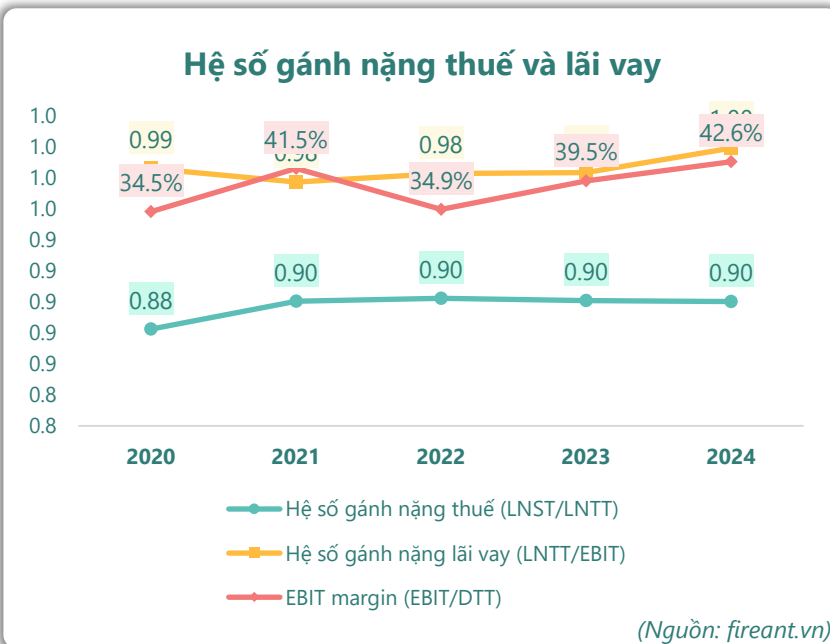
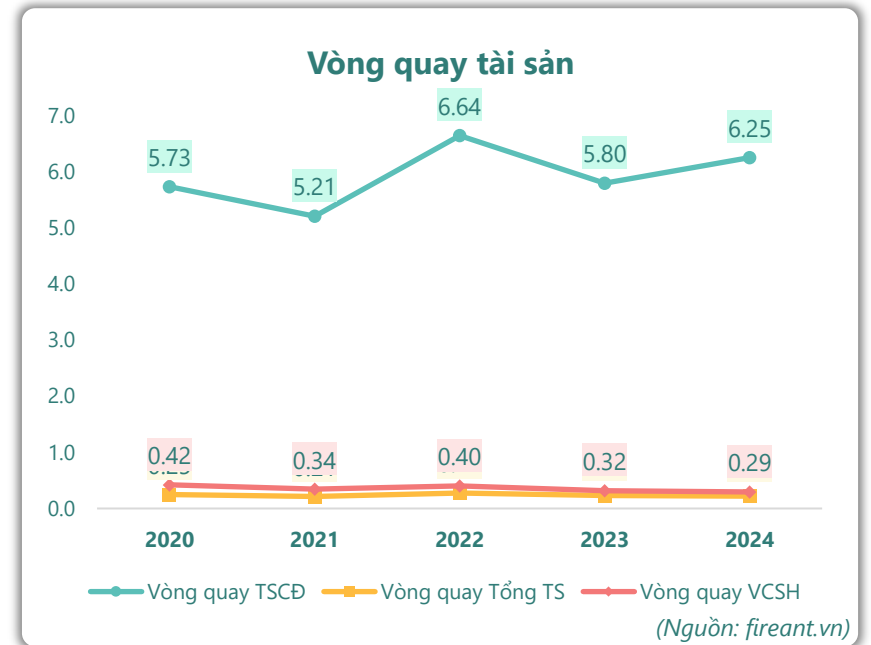
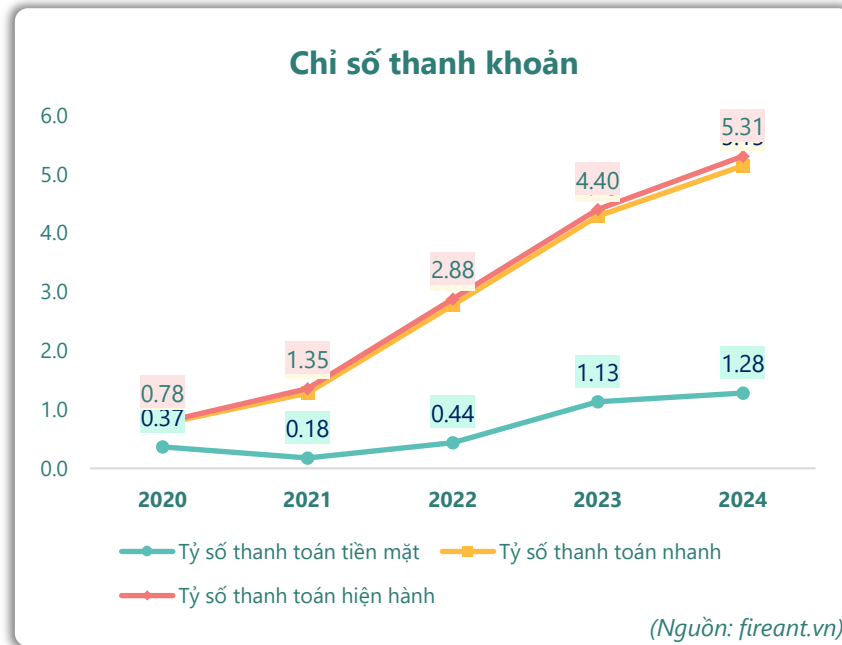
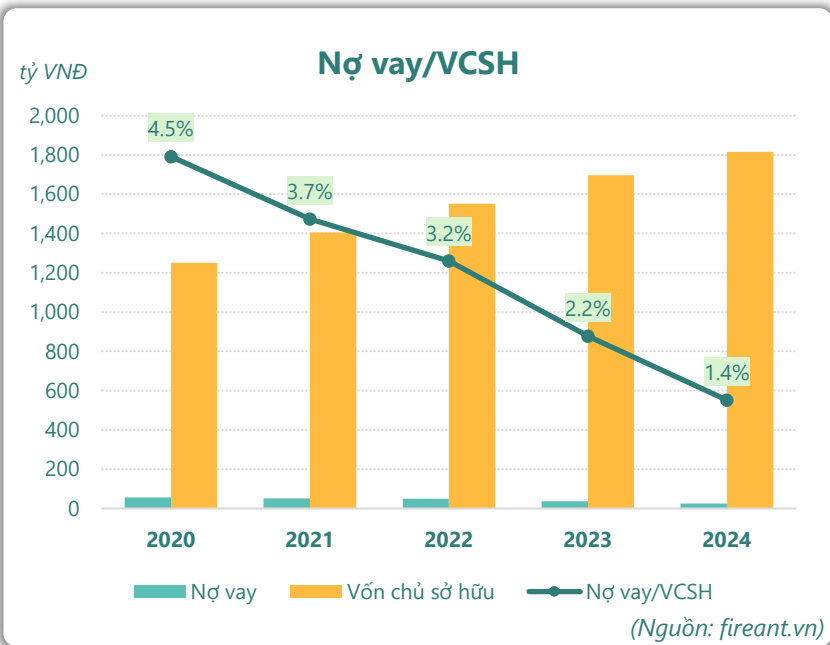


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	123	130	-5.5%	246	257	-4.2%
Giá vốn hàng bán	82.7	90.3	-8.4%	167	180	-7.2%
Lợi nhuận gộp	40.2	40.1	0.3%	79.1	76.8	3.0%
Doanh thu HĐTC	2.88	2.21	30.5%	5.26	4.30	22.4%
Chi phí TC	1.09	1.60	-32.2%	1.70	2.53	-32.8%
Chi phí lãi vay	0.36	0.53	-32.5%	0.71	1.07	-33.6%
LN trong công ty LKLD	33.3	33.0	0.8%	63.5	62.4	1.8%
Chi phí bán hàng	3.19	2.93	8.7%	6.46	6.11	5.8%
Chi phí QLDN	13.6	14.1	-3.8%	26.4	26.3	0.3%
LN thuần từ HĐKD	58.5	56.6	3.4%	113	109	4.4%
Lợi nhuận khác	0.50	0.14	260%	0.56	0.22	152%
LN trước thuế	59.0	56.7	4.1%	114	109	4.7%
Lợi nhuận sau thuế	53.4	51.4	4.0%	103	98.3	4.6%
LNST của CĐ cty mẹ	53.3	51.3	4.0%	103	98.2	4.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.38	30.7	40.3	-1.66	18.9	27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.28	8.15	25.8	-20.1	-18.1	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.92	-2.92	-64.6	-2.41	-2.41	-2.41
Tiền đầu kỳ	52.9	49.1	85.0	86.6	62.4	60.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.81	35.9	1.55	-24.1	-1.59	47.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.1	85.0	86.6	62.4	60.8	108

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,484	2,401	3.5%
Tài sản ngắn hạn	335	259	29.6%
Tiền và tương đương tiền	108	62.4	72.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	178	158	12.8%
Phải thu ngắn hạn	44.6	30.1	48.0%
Hàng tồn kho	4.16	7.89	-47.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.55	19.2%
Tài sản dài hạn	2,149	2,142	0.3%
Phải thu dài hạn	1.31	1.31	0.0%
Tài sản cố định	77.8	80.0	-2.7%
Bất động sản đầu tư	656	674	-2.6%
Tài sản dở dang	321	320	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,078	1,049	2.7%
Tài sản dài hạn khác	14.4	17.0	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	633	586	8.1%
Nợ ngắn hạn	115	48.7	136%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.63	9.63	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.00	6.15	-67.5%
Nợ dài hạn	518	537	-3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.6	15.4	-31.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,851	1,815	2.0%
Vốn chủ sở hữu	1,851	1,815	2.0%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

